Chỉ tiêu – Indicator	Kết quả Result of 1/4/2008
20-29 giờ - hour	7,9
30-34 giờ - hour	5,1
35-39 giờ - hour	8,5
40-48 giờ - hour	36,1
49-59 giờ - hour	29,4
60 giờ trở lên - 60 + hour	11,1
7. Lao động thất nghiệp (nghìn người) - Unemployed persons (thousands)	1 080,4
Nam – Male	459,3
Nữ - Female	621,1
Tỷ trọng (%) Nữ - Proportion of female	57,5
• Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị - Unemployment rate of urban areas (%)	4,7
• Số người thiếu việc làm – Underemployed persons (nghìn người - thousands)	1 428,5
• Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động – Underemployment rate of labourer (%)	5,1
• Số lao động thoái chí (nghìn người) – Discouraged labour (thousands)	376,5
8. Mức sinh – Fertility	
• Tổng tỷ suất sinh – Total fertility rate – TFR (con/phụ nữ - children per woman)	2,08
• Tỷ suất sinh thô - Crude birth rate – CBR (‰)	16,7
• Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên – Percentage of woman had three children or more (%)	16,9
• Tỷ số giới tính khi sinh – Sex ratio at birth	112,0
9. Mức chết – Mortality	
• Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi – Infant mortality rate – IMR (‰)	15
• Tỷ suất chết thô – Crude death rate – CDR (‰)	4,8
10. Di cư – Migration	
• Tỷ suất nhập cư – In-migration rate (‰)	4,2
• Tỷ suất xuất cư¬ – Out-migration rate (‰)	4,2
• Tỷ suất di cư¬ thuần – Net migration rate (‰)	0,0
• Tổng số người di chuyển (Nghìn người – Thousand persons)	1 155,0
Nam – Male	463,8
Nữ – Female	691,2
Thành thị – Urban	483,8
Nông thôn – Rural	671,2

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor